

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	18.4%	22.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.83
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

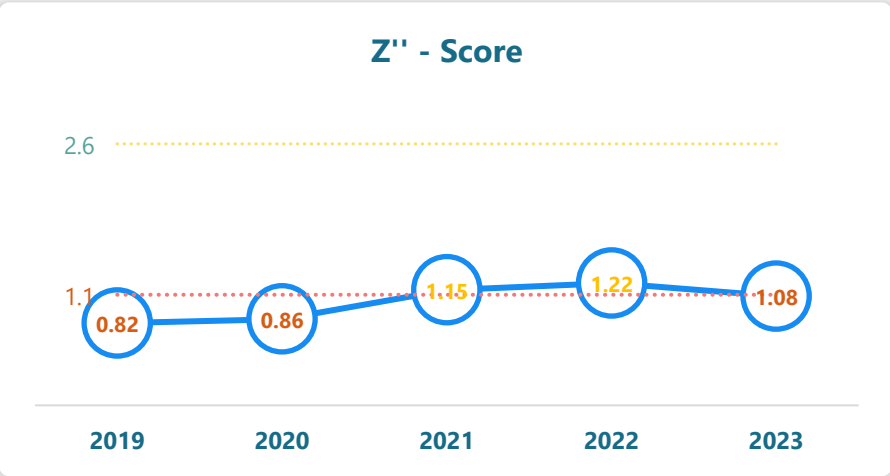
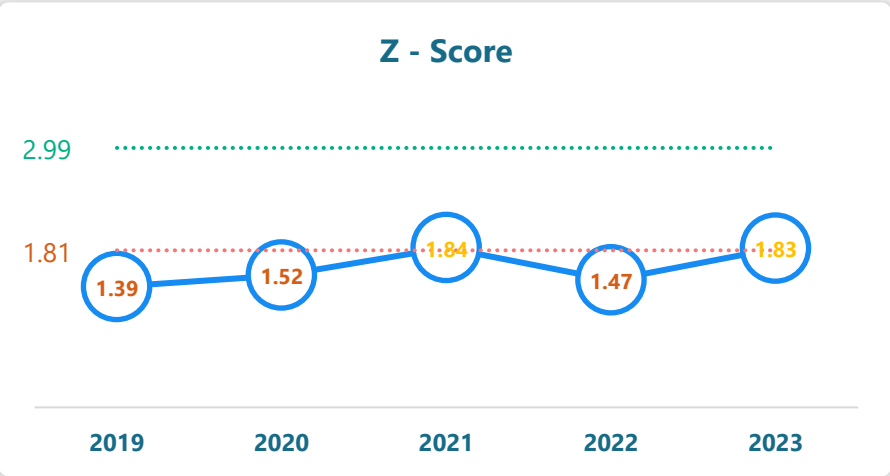
Hệ số nguy cơ phá sản	1.08
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
1,283	▲ 497	▲ 63.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
15.8	▲ 6.89	▲ 77.1%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
11.5%	▲ 4.3%	

ROA	2023	+/- YoY
2.0%	▲ 0.7%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VC6** năm **2023** đạt **1.83**, **cao hơn** so với năm 2022 (1.47). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

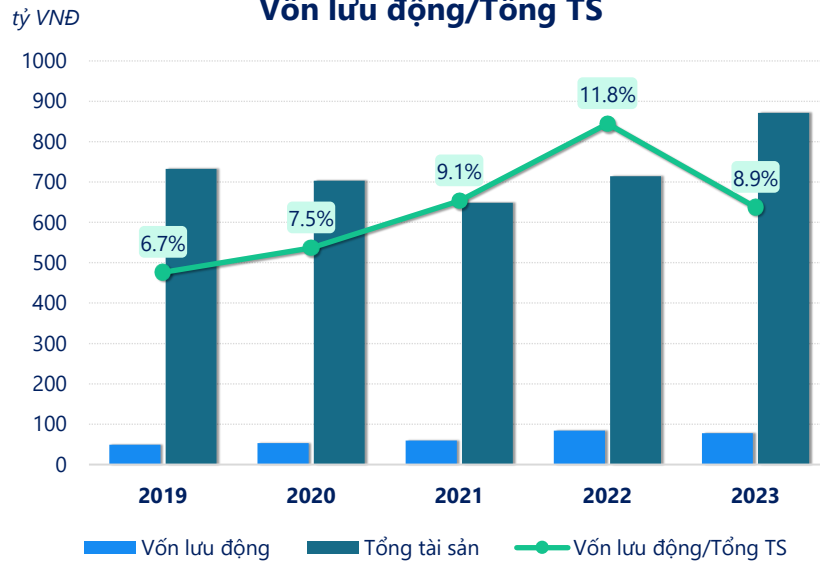
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.08 < 1.1**, cho thấy **VC6** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **VC6** ghi nhận doanh thu thuần **1,283** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 63.2%** và **tăng 77.1%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons (HNX: VC6)

Vốn lưu động/Tổng TS

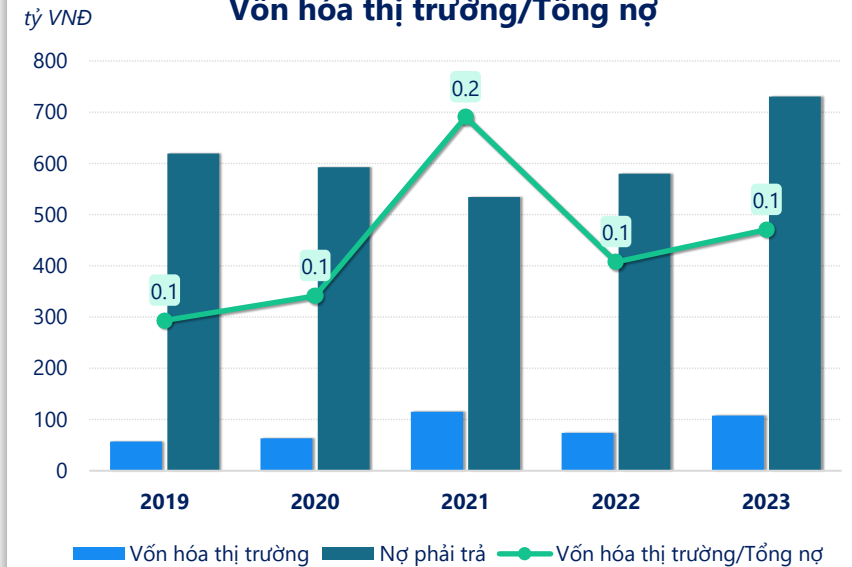


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

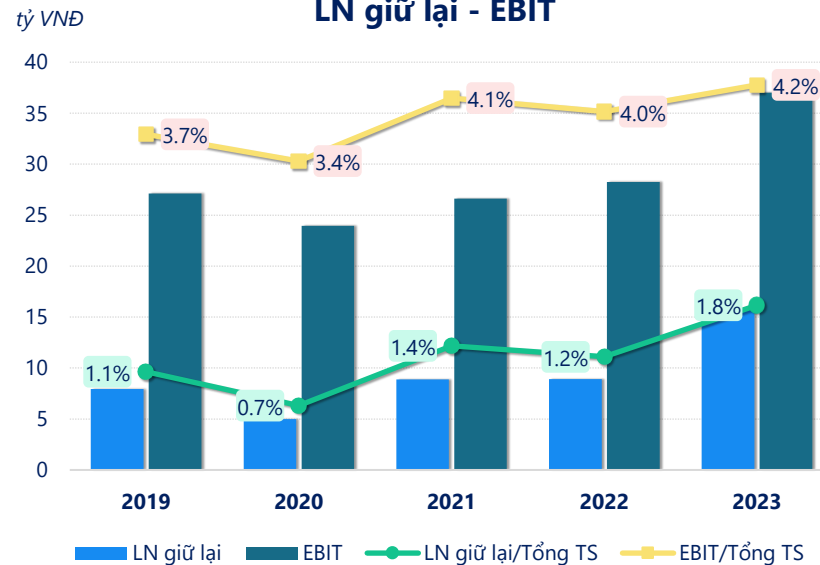
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.15 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

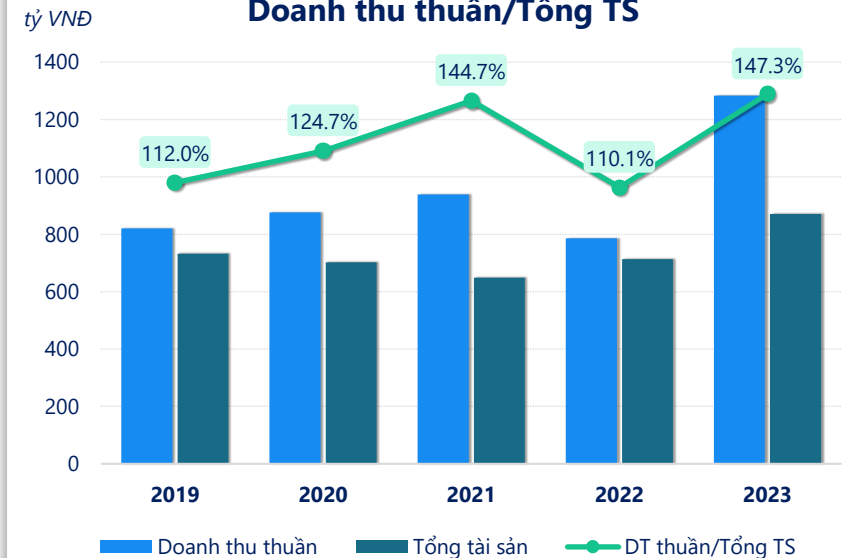
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	856	714	19.8%
Tài sản ngắn hạn	789	665	18.7%
Tiền và tương đương tiền	136	30.5	345%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	6.00	152%
Phải thu ngắn hạn	366	493	-25.7%
Hàng tồn kho	229	135	69.8%
Tài sản ngắn hạn khác	42.6	0.10	43646%
Tài sản dài hạn	67.1	49.5	35.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.6	39.4	-2.0%
Bất động sản đầu tư	18.4	7.81	136%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.68	0.88	-22.8%
Tài sản dài hạn khác	9.39	1.44	552%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	715	580	23.2%
Nợ ngắn hạn	711	580	22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	230	248	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	360	258	39.6%
Nợ dài hạn	3.91	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	3.91	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	141	134	5.2%
Vốn chủ sở hữu	141	134	5.2%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	821	876	939	786	1,283
Giá vốn hàng bán	791	844	904	743	1,222
Lợi nhuận gộp	29.4	32.7	35.0	43.3	61.3
Doanh thu HĐTC	11.5	10.8	8.96	10.0	12.2
Chi phí TC	17.3	17.8	15.5	16.5	17.5
Chi phí lãi vay	17.2	17.7	15.5	16.3	17.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.9	20.9	22.0	24.9	38.1
LN thuần từ HĐKD	5.84	4.75	6.41	11.9	17.8
Lợi nhuận khác	4.13	1.51	4.69	0.05	1.93
LN trước thuế	9.97	6.25	11.1	11.9	19.7
Lợi nhuận sau thuế	7.94	4.99	8.88	8.91	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	7.94	4.99	8.88	8.91	15.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.71	-1.71	13.4	-20.8	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.83	-15.2	17.3	-13.8	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.6	7.72	-23.8	52.4	-22.3
Tiền đầu kỳ	20.0	15.0	5.83	12.7	30.5
Lưu chuyển tiền thuần	-5.02	-9.15	6.92	17.8	105
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	5.83	12.7	30.5	136